

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

THÁNG 02 NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Phong	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Thanh	Thành viên
Ông You Shensen	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 04 tháng 02 năm 2013



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á

CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN

Số: 09 /2013-AEA-KT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận và các công ty con

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 4 đến trang 23 kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn").

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Hữu Đông

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0140/KTV

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2013

Vũ Đức Thắng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0307/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		138.297.025.762	149.509.344.314
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.166.715.770	12.234.065.557
1. Tiền	111		11.166.715.770	12.234.065.557
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		109.042.940.678	116.247.902.654
1. Phải thu khách hàng	131		51.006.199.637	100.603.452.115
2. Trả trước cho người bán	132		54.151.327.244	12.620.416.539
5. Các khoản phải thu khác	135		3.885.413.797	3.024.034.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.2	10.865.736.931	8.586.042.154
1. Hàng tồn kho	141		10.865.736.931	8.586.042.154
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.221.632.383	12.441.333.949
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		169.728.083	149.056.514
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.168.193.486	6.826.376.665
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	1.883.710.814	5.465.900.770
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		213.383.802.619	210.405.385.266
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		202.449.877.134	158.863.364.398
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	49.422.190.570	12.865.292.522
- Nguyên giá	222		53.795.429.145	15.944.685.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.373.238.575)	(3.079.393.248)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	42.849.199.136	13.702.098.808
- Nguyên giá	228		42.859.199.136	13.712.098.808
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.000.000)	(10.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	110.178.487.428	132.295.973.068
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.114.401.870	50.102.820.542
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.8	114.401.870	48.902.820.542
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	V.9	10.000.000.000	1.200.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		819.523.615	1.439.200.326
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	687.523.615	967.672.326
3. Tài sản dài hạn khác	268		132.000.000	471.528.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		351.680.828.381	359.914.729.580

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		99.480.761.710	123.479.971.361
I. Nợ ngắn hạn	310		99.480.761.710	123.137.908.858
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	45.984.100.133	41.072.513.165
2. Phải trả người bán	312		17.405.631.298	43.779.265.967
3. Người mua trả tiền trước	313		-	3.782.440.180
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	27.681.872.136	23.686.124.377
5. Phải trả công nhân viên	315		483.858.339	850.399.926
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	7.659.436.526	9.684.101.965
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		265.863.278	283.063.278
II. Nợ dài hạn	330		-	342.062.503
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	342.062.503
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		216.383.673.093	205.051.526.885
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.14	216.383.673.093	205.051.526.885
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.425.590.000	154.425.590.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		849.189.834	849.189.834
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		283.063.278	283.063.278
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		60.825.829.981	49.493.683.773
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		35.816.393.578	31.383.231.334
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		351.680.828.381	359.914.729.580



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 04 tháng 02 năm 2013

Nguyễn Quang Minh
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thảo
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	52.098.792.903	61.115.319.817
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1	8.589.294.069	11.838.201.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	43.509.498.834	49.277.118.217
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	18.793.567.228	25.068.236.764
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.715.931.606	24.208.881.453
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.163.884.068	1.113.021.292
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.916.498.933	1.482.871.712
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.916.498.933	1.482.871.712
8. Chi phí bán hàng	24		1.849.358.617	2.358.123.770
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.377.163.126	8.959.858.823
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		14.736.794.998	12.521.048.440
11. Thu nhập khác	31	VI.5	7.945.154.007	5.296.228.909
12. Chi phí khác	32	VI.5	5.875.632.941	5.943.008.825
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	VI.5	2.069.521.066	(646.779.916)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.806.316.064	11.874.268.524
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	4.289.400.725	3.145.413.729
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.516.915.339	8.728.854.795
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			1.104.769.131	266.115.334
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			11.412.146.208	8.462.739.461
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	739	548



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 04 tháng 02 năm 2013

Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thảo
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		16.806.316.064	11.874.268.524
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		1.431.790.890	2.399.211.764
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(582.829.572)	(461.653.925)
- Chi phí lãi vay	6		2.916.498.933	1.481.526.284
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		20.571.776.315	15.293.352.647
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		7.204.961.976	6.272.600.067
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.279.694.777)	(4.950.812.143)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(35.547.281.875)	3.776.870.647
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		259.477.142	13.870.936
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.916.498.933)	(1.481.526.284)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(3.879.363.519)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(614.968.791)	(908.941.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.322.228.943)	14.136.050.502
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.849.010.552)	(24.628.821.699)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.240.000.000	4.680.000.353
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	11.850.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(114.401.870)	(26.402.820.542)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		50.102.820.542	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.163.884.068	1.113.021.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.543.292.188	(33.388.620.596)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15.824.068.749	51.063.229.061
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.112.481.781)	(39.987.309.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.711.586.968	11.075.919.068
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.067.349.787)	(8.176.651.026)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.234.065.557	20.410.716.583
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11.166.715.770	12.234.065.557



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 04 tháng 02 năm 2013

Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thảo
 Người lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 23 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1. Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Bảo Thư, là Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 4702002159 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 5.760.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 11 năm 2008 tăng vốn Điều lệ lên 9.600.000.000 đồng.

Ngày 05 tháng 11 năm 2009, Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico theo giấy Đăng ký kinh doanh số 3600802882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp với vốn Điều lệ là 56.880.000.000 đồng. Công ty chuyển đổi Đăng ký kinh doanh số 3600802882 ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận tăng vốn Điều lệ lên 86.668.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 22 tháng 05 năm 2010 tăng vốn Điều lệ lên 128.688.000.000 đồng. Niêm yết bổ sung vốn trên HOSE ngày 21/09/2011, tăng vốn điều lệ lên thành 154.425.590.000 đồng

Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 5 năm 2012, đổi tên Công ty thành : Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng Sản Bình Thuận.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp khoáng sản Bình Thuận đặt tại: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nguyên liệu gốm, sứ, vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị phụ tùng xe cơ giới, phân bón, hoá chất;
- Mua bán lương thực thực phẩm, hàng nông lâm thủy sản;
- Mua bán bột đá, bột kaolin, bột cát, bột đất sét đã qua chế biến;
- Mua bán máy móc ngành nông, ngư nghiệp;
- Mua bán đất sét, kaolin, kim loại, quặng kim loại;
- Sàng, lọc, rửa cát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm, lâu năm;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Khai thác đất;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (đại lý vận tải biển);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị (thiết bị tàu thuyền);
- Đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nạo vét, khai thông luồng lạch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Cho thuê xe cộ động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng dân dụng và khu công nghiệp, gia công cơ khí ;
- Kinh doanh, môi giới bất động sản.

2. Công ty con

2.1. *Danh sách các Công ty con được hợp nhất*

(a) *Công ty CP Đầu tư & Phát triển Công nghiệp Báo Thư*

* Địa chỉ: Khu Phố 11, P. Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.

* Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 84%

* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 84%

(b) *Công ty TNHH Nguyên liệu Gốm sứ Thiên Lợi*

* Địa chỉ: Tổ 26, Khu Phước Hải, Thị Trấn Lòng Thành, Tỉnh Đồng Nai

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 62%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 62%

(c) *Công ty TNHH VLXD Khoáng sản Bình Thuận Jaton*

* Địa chỉ: Tổ 6, khu 12, xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 88%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 88%

(d) *Công ty TNHH Nạo vêt và San lấp Quang Hồng*

* Địa chỉ: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 62%

* Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày 31/12/2012: 62%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỸ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí lắp đặt, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh công chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	18 – 50
Máy móc và thiết bị	08 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15
Tài sản cố định hữu hình khác	05 – 10

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm phù hợp với quy định của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Các khoản đầu tư tài chính***Hợp nhất kinh doanh***

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

15. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Tiền mặt	8.102.492.027	11.930.470.713
Tiền gửi ngân hàng	3.064.223.743	303.594.844
Cộng	<u>11.166.715.770</u>	<u>12.234.065.557</u>

2. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Hàng hóa	10.865.736.931	8.586.042.154
Cộng	<u>10.865.736.931</u>	<u>8.586.042.154</u>

3. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	588.589.500	163.711.000
Tạm ứng	1.295.121.314	5.302.189.770
Cộng	<u>1.883.710.814</u>	<u>5.465.900.770</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 31/12/2011	1.387.910.909	2.494.961.222	11.596.780.513	419.912.076	45.121.050	15.944.685.770
Tăng trong năm	38.533.768.425	-	-	142.235.454	13.770.000	38.689.773.879
Mua trong năm				142.235.454	13.770.000	156.005.454
Xây dựng cơ bản hoàn thành	38.533.768.425					38.533.768.425
Giảm trong năm	-	576.299.594	240.000.000	22.730.910	-	839.030.504
Thanh lý, nhượng bán	-	576.299.594	240.000.000	22.730.910	-	839.030.504
Tại ngày 31/12/2012	39.921.679.334	1.918.661.628	11.356.780.513	539.416.620	58.891.050	53.795.429.145
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 31/12/2011	593.182.845	819.027.601	1.498.775.925	148.332.143	20.074.734	3.079.393.248
Tăng trong năm	761.679.139	229.962.332	325.416.802	92.170.961	22.561.656	1.431.790.890
Khấu hao trong năm	761.679.139	229.962.332	325.416.802	92.170.961	22.561.656	1.431.790.890
Giảm trong năm	-	35.770.216	79.444.437	22.730.910	-	137.945.563
Thanh lý, nhượng bán	-	35.770.216	79.444.437	22.730.910	-	137.945.563
Tại ngày 31/12/2012	1.354.861.984	1.013.219.717	1.744.748.290	217.772.194	42.636.390	4.373.238.575
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2011	794.728.064	1.675.933.621	10.098.004.588	271.579.933	25.046.316	12.865.292.522
Tại ngày 31/12/2012	38.566.817.350	905.441.911	9.612.032.223	321.644.426	16.254.660	49.422.190.570

5. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2011	10.000.000	13.702.098.808	13.712.098.808
Tăng trong năm	-	33.891.100.328	33.891.100.328
Mua trong năm	-	33.891.100.328	33.891.100.328
Giảm trong năm	-	4.744.000.000	4.744.000.000
Thanh lý	-	4.744.000.000	4.744.000.000
Tại ngày 31/12/2012	10.000.000	42.849.199.136	42.859.199.136
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2011	10.000.000	-	10.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	10.000.000	-	10.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011		13.702.098.808	13.702.098.808
Tại ngày 31/12/2012		42.849.199.136	42.849.199.136

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN/HN****6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Dự án khu dịch vụ Cảng Lagi	-	33.891.100.328
Dự án Khu chuyển tải	85.534.565.245	33.393.948.574
Dự án mỏ cát trắng Tân Phước		1.715.200.000
Dự án Xây dựng cụm công nghiệp Hải Thắng		30.372.828.921
Xưởng chế biến đá Thạch anh		79.845.500
Dự án mỏ cát Tân Hà, Ba Đăng		4.116.850.727
Xây dựng cơ bản văn phòng HAMICO	-	1.096.224.484
Xây dựng cơ bản khu Phước Bình	-	4.011.502.867
Mỏ Cát Trắng	5.404.523.400	5.404.523.400
Xây dựng cơ bản dở dang khác	19.239.398.783	18.213.948.267
Cộng	<u>110.178.487.428</u>	<u>132.295.973.068</u>

7. Đầu tư vào công ty con

Công ty	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu	12.642.772	126.427.718.180	11.809.601	118.096.008.602
Công ty TNHH Nguyên liệu gốm sứ Thiên Lợi	227.000	2.270.000.000	227.000	2.270.000.000
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Khoáng sản Bình Thuận Joton	740.200	7.402.000.000	740.200	7.402.000.000
Công ty TNHH Nạo vét và san lấp Quang Hồng	727.500	7.275.000.000	727.500	7.275.000.000
Công ty MTV Hamico Lê Thanh	-	-	-	7.540.000
Cộng		<u>143.374.718.180</u>		<u>135.050.548.602</u>

	<u>Phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu	84	84
Công ty TNHH Nguyên liệu gốm sứ Thiên Lợi	62	62
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Khoáng sản Bình Thuận Joton	88	88
Công ty TNHH Nạo vét và san lấp Quang Hồng	62	62

8. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
- Góp vốn thực hiện dự án với Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản Bình Thuận (*)	-	48.902.820.542
- Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (**)	114.401.870	-
Tổng	<u>114.401.870</u>	<u>48.902.820.542</u>

(*) Hợp đồng số 01/2010/HDKT ngày 25 tháng 12 năm 2010 được ký kết giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình Thuận và Công ty CP Đầu tư và Phát triển công nghiệp Bảo Thu về việc góp vốn liên doanh thực hiện dự án san lấp mặt bằng 50 ha thuộc cụm công nghiệp Ba Đăng. Tổng giá trị hợp đồng là 80 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2012, Công ty đã thu hồi lại khoản góp vốn này.

(**) Các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết, các công ty này đang trong quá trình thành lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN/HN****9. Đầu tư tài chính dài hạn khác**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
- Góp vốn thực hiện dự án với Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản Bình Thuận (*)	-	1.200.000.000
- Cho Công ty TNHH Bảo Anh vay (**)	10.000.000.000	-
Tổng	<u>10.000.000.000</u>	<u>1.200.000.000</u>

(*) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khoáng-sản Tây Nguyên với số tiền là 1.200.000.000 đồng, chiếm 0,38% vốn Điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty. Đến thời điểm 31/12/2012, Công ty đã thu hồi lại khoản góp vốn này

(**) Khoản tiền cho Công ty TNHH Bảo Anh vay theo hợp đồng số 01 ngày 01/07/2012 với thời hạn cho vay là 2 năm, lãi suất là 20%/năm, lãi suất được thay đổi 6 tháng một lần. Lãi trả hàng tháng, gốc trả một lần vào ngày đến hạn.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng chờ phân bổ	687.523.615	967.672.326
Cộng	<u>687.523.615</u>	<u>967.672.326</u>

11. Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	Số dư tại 31/12/2012	Giá trị ban đầu	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay cá nhân	35.835.105.999	37.122.000.000	1 năm	0%/tháng	Tin chấp
Vay Ngân hàng ACB Trường Chính	10.148.994.134	12.192.000.000	-	-	-
- Vay ngắn hạn	10.000.000.000	12.000.000.000	1 năm	18%/năm	Quyền sử dụng đất
- Vay thẻ tín dụng	148.994.134	192.000.000			
Cộng	45.984.100.133				

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Thuế giá trị gia tăng	189.929.869	656.768.552
Thuế tài nguyên	373.214.830	373.214.830
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.467.077.911	22.274.704.995
Các loại thuế khác	651.649.526	381.436.000
Cộng	<u>27.681.872.136</u>	<u>23.686.124.377</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 09 - DN/HH

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
Khoản phải trả cho cơ quan Hải quan (*)	397.336.164	1.997.962.164
Kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	6.899.957.362	7.686.139.801
Các khoản phải trả, phải nộp khác	362.143.000	-
Cộng	7.659.436.526	9.684.101.965

(*) Khoản phải nộp phạt cho cơ quan Hải quan theo Biên bản xử phạt hành chính về thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu.

14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	128.688.000.000	849.189.834	283.063.278	66.766.534.312	196.586.787.424
Tăng trong năm	25.737.590.000	-	-	8.462.739.461	34.200.329.461
Tăng vốn	25.737.590.000	-	-	-	25.737.590.000
Lãi	-	-	-	8.462.739.461	8.462.739.461
Giảm trong năm	-	-	-	25.735.590.000	25.735.590.000
Chia cổ tức	-	-	-	25.735.590.000	25.735.590.000
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	154.425.590.000	849.189.834	283.063.278	49.493.683.773	205.051.526.885
Số dư đầu năm nay	154.425.590.000	849.189.834	283.063.278	49.493.683.773	205.051.526.885
Tăng trong năm	-	-	-	11.412.146.208	11.412.146.208
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trích vào các quỹ	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	11.412.146.208	11.412.146.208
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	80.000.000	80.000.000
Giảm khác (*)	-	-	-	80.000.000	80.000.000
Số dư cuối năm nay	154.425.590.000	849.189.834	283.063.278	60.825.829.981	216.383.673.093

(*) Khoản tiền nộp phạt cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước theo Qđ 576/QĐ-UBCK ngày 17/7/2012 do xử phạt hành chính vì chậm công bố thông tin

Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.442.559	15.442.559
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15.442.559	15.442.559
+ Cổ phiếu thường	15.442.559	15.442.559
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.442.559	15.442.559
+ Cổ phiếu thường	15.442.559	15.442.559
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.098.792.903	61.115.319.817
Các khoản giảm trừ	8.589.294.069	11.838.201.600
+ Hàng bán bị trả lại	8.589.294.069	11.838.201.600
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.509.498.834	49.277.118.217

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn hàng bán	18.793.567.228	25.068.236.764
Cộng	18.793.567.228	25.068.236.764

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi, cho vay	1.163.884.068	1.113.021.292
Total	1.163.884.068	1.113.021.292

4. Chi phí tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí lãi vay	2.916.498.933	1.482.871.712
Total	2.916.498.933	1.482.871.712

5. Hoạt động khác

	Năm 2012	Năm 2011
Thu nhập khác		
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	50.909.091	600.000.353
Tiền thu từ bán quyền sở hữu đất	7.189.090.909	4.080.000.000
Thu nhập khác	705.154.007	616.228.556
Cộng	7.945.154.007	5.296.228.909
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	160.555.563	587.367.720
Nguyên giá của tài sản đất nhượng bán	4.744.000.000	4.744.000.000
Tiền phạt phá hợp đồng thuê văn phòng	429.048.000	-
Các khoản chi khác	540.529.378	611.641.105
Cộng	5.875.632.941	5.943.008.825
Lợi nhuận từ hoạt động khác	2.069.521.066	(646.779.916)

6. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm 2012	Năm 2011
Công ty mẹ	1.711.139.341	2.324.146.207
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu	2.577.211.891	793.937.415
Công ty TNHH Nguyên liệu gốm sứ Thiên Lợi	580.800	27.330.107
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Khoáng sản Bình Thuận Joton	-	-
Công ty TNHH Nạo vét và san lấp Quang Hồng	468.693	-
Thuế TNDN phải nộp trong năm	4.289.400.725	3.145.413.729

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.412.146.208	8.462.739.461
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.412.146.208	8.462.739.461
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	15.442.559	15.442.559
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	739	548

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.307.668	137.511.629
Chi phí nhân công	3.851.992.646	4.199.469.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.293.845.327	2.399.211.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.263.506.038	3.603.524.578
Chi phí khác bằng tiền	1.515.240.124	3.858.811.762
	8.097.891.803	14.198.529.615

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc tại Công ty mẹ

Năm 2012	
VND	

Thu nhập của Ban Giám đốc

660.000.000

Trong năm 2012, Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các bên có liên quan.

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Báo cáo bộ phận

Trong năm 2012, doanh thu chính của Tập đoàn phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.166.715.770	12.234.065.557
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.042.940.678	128.689.236.603
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	10.114.401.870	50.102.820.542
Cộng	130.324.058.318	191.026.122.702
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	45.984.100.133	41.414.575.668
Phải trả người bán và phải trả khác	53.230.798.299	82.065.395.693
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	99.214.898.432	123.479.971.361

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

6. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

6.1. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

6.1.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

6.1.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

6.1.3. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

6.1.4. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

6.1.5. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

6.1.5 Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm – 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư tại 31/12/2012			
Các khoản vay	45.984.100.133	-	45.984.100.133
Phải trả người bán và phải trả khác	53.230.798.299	-	53.230.798.299
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	99.214.898.432	-	99.214.898.432
Số dư tại 31/12/2011			
Các khoản vay	41.414.575.668	342.062.503	41.414.575.668
Phải trả người bán và phải trả khác	82.065.395.693	-	82.065.395.693
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	123.137.908.858	342.062.503	123.479.971.361
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư tại 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.166.715.770	-	11.166.715.770
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.042.940.678	-	109.042.940.678
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	10.114.401.870	10.114.401.870
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	120.209.656.448	10.114.401.870	130.324.058.318
Số dư tại 31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.234.065.557	-	12.234.065.557
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.689.236.603	-	128.689.236.603
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	50.102.820.542	50.102.820.542
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	140.923.302.160	50.102.820.542	191.026.122.702

7. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính, nay đổi tên thành Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 04 tháng 02 năm 2013

Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Thảo
 Người lập biểu